

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ  
DIN CAPITAL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2021

kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL**

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 27



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>176.555.801.085</b>	<b>138.433.847.672</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.079.002.788</b>	<b>9.348.815.859</b>
1. Tiền	111	4.1	29.079.002.788	9.348.815.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.470.000</b>	<b>7.770.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(14.060.730)	(12.760.730)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.495.091.085</b>	<b>116.831.120.132</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	125.378.317.595	109.198.256.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.923.322.782	4.695.282.539
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.536.411.899	6.666.088.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(9.342.961.191)	(3.728.506.739)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>11.563.947.137</b>	<b>10.220.396.891</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.563.947.137	10.220.396.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.411.290.075</b>	<b>2.025.744.790</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.224.312.992	1.881.039.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	186.977.083	144.705.406
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>84.012.934.532</b>	<b>102.846.368.983</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.428.865.778</b>	<b>78.339.921.740</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	69.428.865.778	78.339.921.740
- Nguyên giá	222		202.121.010.159	200.864.392.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.692.144.381)	(122.524.471.118)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.709.172.506</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	-	1.709.172.506
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>11.407.780.000</b>	<b>19.797.780.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.247.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.176.288.754</b>	<b>2.999.494.737</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.176.288.754	2.999.494.737
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>260.568.735.617</b>	<b>241.280.216.655</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>123.365.348.378</b>	<b>112.208.657.800</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115.204.335.778</b>	<b>101.162.816.700</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	71.498.851.054	54.693.651.044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	206.057.805	370.315.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	4.521.055.893	741.528.069
4. Phải trả người lao động	314		408.338.209	1.648.371.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		179.897.654	185.726.137
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	956.975.952	554.586.496
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	37.438.386.682	42.456.629.432
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(5.227.471)	512.008.529
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.161.012.600</b>	<b>11.045.841.100</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	8.161.012.600	11.045.841.100
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>137.203.387.239</b>	<b>129.071.558.855</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>137.203.387.239</b>	<b>129.071.558.855</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.301.163.734	32.169.335.350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.169.335.350	27.600.659.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.131.828.384	4.568.675.684
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>260.568.735.617</b>	<b>241.280.216.655</b>



Phê duyệt

**Đặng Tiến Đức**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thảo**

Người lập

**Phạm Văn Phước**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3-2021	Quý 3-2020	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	39.505.870.983	65.759.377.954	198.799.241.132	131.476.413.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	-	-	207.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		39.505.870.983	65.759.377.954	198.799.241.132	131.476.205.953
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	35.756.740.116	60.202.031.316	175.435.599.041	121.126.244.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.749.130.867	7.622.021.994	23.363.642.091	17.971.983.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	30.131.213	5.577.599	38.935.059	854.334.257
7. Chi phí tài chính	22	5.5	605.958.311	1.542.987.115	2.522.531.752	2.658.138.690
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		605.958.311	1.542.987.115	2.521.231.752	2.659.968.690
8. Chi phí bán hàng	25		279.272.339	-	1.166.207.862	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	1.525.413.241	2.861.666.602	11.729.305.339	6.048.652.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.368.618.189	4.280.762.547	7.984.532.197	6.778.267.256
11. Thu nhập khác	31		1.610.000.002	149.900	1.865.376.435	149.900
12. Chi phí khác	32	5.7	1.400.592	1.118.759.453	88.902.186	1.176.810.928
13. Lợi nhuận khác	40		1.608.599.410	(77.398.788)	1.776.474.249	(1.254.059.816)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	2.977.217.599	4.203.363.759	9.761.006.446	5.524.207.440
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	418.512.200	-	1.629.178.062	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.558.705.399	4.203.363.759	8.131.828.384	5.524.207.440



Phê duyệt

**Đặng Tiến Đức**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thảo**

Người lập

**Phạm Văn Phước**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.761.006.446	5.524.207.440
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.522.319.377	11.487.331.236
Các khoản dự phòng	03		5.615.754.452	(1.830.000)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.935.059)	240.281.274
Chi phí lãi vay	06		2.521.231.752	3.619.286.683
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.381.376.968	20.869.276.633
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.320.697.082)	25.074.663.174
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.343.550.246)	(3.550.826.276)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.238.399.268	6.117.336.303
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(520.067.625)	1.240.675.519
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.527.060.235)	(3.694.127.970)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(284.751.019)	(622.550.530)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(517.236.000)	(2.240.859.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.106.414.029	43.193.587.762
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(902.090.909)	(7.758.547.699)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	(1.105.217.125)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.390.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.935.059	864.935.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.526.844.150	(7.998.828.973)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	59.040.500.000	81.821.240.420
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(66.943.571.250)	(109.499.378.320)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.909.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.903.071.250)	(36.588.118.900)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		24.730.186.929	(1.393.360.111)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.348.815.859	9.721.482.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		34.079.002.788	8.328.122.516

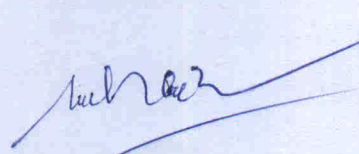
Phê duyệt



**Đặng Tiên Đức**  
Tổng Giám đốc

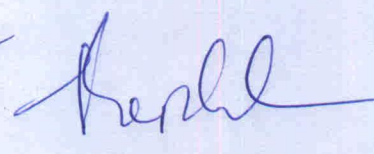
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Người lập



Phạm Văn Phước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (tên trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Dufago) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
<b>Cộng</b>		<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 191 (31/12/2020: 201).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất bê tông thương phẩm.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con:</b>				
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

Các đơn vị trực thuộc đến 30 tháng 09 năm 2021 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 - KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 3 năm 2021 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền**

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	596.170.569	182.010.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.482.832.219	9.166.805.462
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng	5.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>34.079.002.788</b>	<b>9.348.815.859</b>

**4.2. Đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20.530.730	6.470.000	14.060.730	20.530.730	7.770.000	12.760.730
<b>Cộng</b>	<b>20.530.730</b>	<b>6.470.000</b>	<b>14.060.730</b>	<b>20.530.730</b>	<b>7.770.000</b>	<b>12.760.730</b>

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2021			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dài hạn:						
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01\_3489. Số lượng trái phiếu: 10; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1x2%/năm. Ngày phát hành: 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
<b>Cộng</b>	<b>11.247.780.000</b>		<b>-</b>	<b>11.247.780.000</b>		<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>	<b>60.000.000</b>		<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu từ khách hàng:	100.730.482.089	78.919.779.443
Công ty TNHH Tuấn Lê	3.942.468.000	7.003.967.500
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	9.284.390.850
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	31.670.074.280	3.065.608.650
Các đối tượng khác	65.117.939.809	59.565.812.443
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	24.647.835.506	30.278.476.665
<b>Cộng</b>	<b>125.378.317.595</b>	<b>109.198.256.108</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000
Trả trước cho người bán:	923.322.782	695.282.539
Các đối tượng khác	923.322.782	695.282.539
<b>Cộng</b>	<b>4.923.322.782</b>	<b>4.695.282.539</b>

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/09/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	161.987.026	-	1.252.945.574	-
Phải thu khác	7.374.424.873	-	5.413.142.650	-
<b>Cộng</b>	<b>7.536.411.899</b>	<b>-</b>	<b>6.666.088.224</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/09/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	17.279.010.165	7.936.048.974	12.570.648.257	8.842.141.518
<b>Cộng</b>	<b>17.279.010.165</b>	<b>7.936.048.974</b>	<b>12.570.648.257</b>	<b>8.842.141.518</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Đối tượng</b>						
CTCP Đầu tư XDVTCK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	187.730.880		Trên 3 năm	217.292.989		Trên 3 năm
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	651.750.000	195.525.000	Từ 1 - 2 năm	651.750.000	195.525.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 470	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Thép Dana Úc	707.041.000	212.112.300	Từ 1 - 2 năm	707.041.000	212.112.300	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm- Tập đoàn công trình Kiến Trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	4.217.102.500	1.265.130.750	Từ 1 - 2 năm	-	-	
Các khách hàng khác	9.954.494.115	6.088.450.424		9.433.672.598	8.259.673.718	
<b>Cộng</b>	<b>17.279.010.165</b>	<b>7.936.048.974</b>		<b>12.570.648.257</b>	<b>8.842.141.518</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/09/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.441.297.595	-	10.094.722.946	-
Công cụ, dụng cụ	8.623.817	-	37.023.817	-
Hàng hóa	114.025.725	-	88.650.128	-
<b>Cộng</b>	<b>11.563.947.137</b>	<b>-</b>	<b>10.220.396.891</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.387.219.865	729.322.652
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	487.074.847	615.295.813
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	168.419.383	247.135.317
Chi phí thuê đất	90.000.000	249.167.592
Chi phí khác	91.598.897	40.118.010
<b>Cộng</b>	<b>2.224.312.992</b>	<b>1.881.039.384</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Chi phí sửa chữa	664.731.517	386.595.492
Chi phí thuê đất	2.511.557.237	2.576.833.509
Phí sử dụng đường bộ	-	36.065.736
<b>Cộng</b>	<b>3.176.288.754</b>	<b>2.999.494.737</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	9.423.021.968	48.018.609.025	142.503.153.453	919.608.412	200.864.392.858
Mua trong kỳ	-	-	176.801.607	-	176.801.607
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.434.461.808	-	-	-	2.434.461.808
Thanh lý, nhượng bán	-	1.354.646.114	-	-	1.354.646.114
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>11.857.483.776</b>	<b>46.663.962.911</b>	<b>142.679.955.060</b>	<b>919.608.412</b>	<b>202.121.010.159</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	6.344.072.600	33.208.574.832	82.238.984.626	732.839.060	122.524.471.118
Khấu hao trong kỳ	738.326.376	2.506.775.175	8.209.652.229	67.565.597	11.522.319.377
Thanh lý, nhượng bán	-	1.354.646.114	-	-	1.354.646.114
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>7.082.398.976</b>	<b>34.360.703.893</b>	<b>90.448.636.855</b>	<b>800.404.657</b>	<b>132.692.144.381</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	3.078.949.368	14.810.034.193	60.264.168.827	186.769.352	78.339.921.740
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>4.775.084.800</b>	<b>12.303.259.018</b>	<b>52.231.318.205</b>	<b>119.203.755</b>	<b>69.428.865.778</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 69.614.241.876 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.061.423.864 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	71.034.490.812	71.034.490.812	49.782.669.381	49.782.669.381
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	31.146.393.368	31.146.393.368	23.117.888.496	23.117.888.496
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	7.463.963.415	7.463.963.415	4.554.560.415	4.554.560.415
Các đối tượng khác	32.424.134.029	32.424.134.029	22.110.220.470	22.110.220.470
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	464.360.242	464.360.242	4.910.981.663	4.910.981.663
<b>Cộng</b>	<b>71.498.851.054</b>	<b>71.498.851.054</b>	<b>54.693.651.044</b>	<b>54.693.651.044</b>

**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2021
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
- Xem thêm mục 8	-	-
Các đối tượng khác	206.057.805	370.315.600
<b>Cộng</b>	<b>206.057.805</b>	<b>370.315.600</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trích trước lãi vay	179.897.654	185.726.137
Các khoản trích trước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>179.897.654</b>	<b>185.726.137</b>

## 4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả khác	956.975.952	554.586.496
<b>Cộng</b>	<b>956.975.952</b>	<b>554.586.496</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 30/09/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.176.628.850	20.522.482.316	18.087.381.535	-	741.528.069
Thuế TNDN	-	1.344.427.043	1.629.178.062	284.751.019	-	-
Thuế TNCN	171.137.171	-	73.584.901	100.016.666	144.705.406	-
Thuế khác	15.839.912	-	9.695.200	25.535.112	-	-
<b>Cộng</b>	<b>186.977.083</b>	<b>4.521.055.893</b>	<b>22.234.940.479</b>	<b>18.497.684.332</b>	<b>144.705.406</b>	<b>741.528.069</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/09/2021 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	18.792.618.500	18.792.618.500	43.187.768.500	43.287.231.250	18.892.081.250	18.892.081.250
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	12.356.340.000	12.356.340.000	18.737.560.000	23.656.340.000	17.275.120.000	17.275.120.000
Công ty Cổ phần bê tông Dinco Chu Lai	6.289.428.182	6.289.428.182	-	-	6.289.428.182	6.289.428.182
<b>Cộng</b>	<b>37.438.386.682</b>	<b>37.438.386.682</b>	<b>61.925.328.500</b>	<b>66.943.571.250</b>	<b>42.456.629.432</b>	<b>42.456.629.432</b>
Dài hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	1.921.400.000	1.921.400.000	859.500.000	1.506.768.500	2.568.668.500	2.568.668.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	6.239.612.600	6.239.612.600	-	2.237.560.000	8.477.172.600	8.477.172.600
<b>Cộng</b>	<b>8.161.012.600</b>	<b>8.161.012.600</b>	<b>859.500.000</b>	<b>3.744.328.500</b>	<b>11.045.841.100</b>	<b>11.045.841.100</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>45.599.399.282</b>	<b>45.599.399.282</b>	<b>62.784.828.500</b>	<b>70.687.899.750</b>	<b>53.502.470.532</b>	<b>53.502.470.532</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	81.000.000.000	49.416.000	7.752.997.505	39.036.274.264	127.838.687.769
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.568.675.684	4.568.675.684
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.525.633.598)	(2.525.633.598)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	-	8.099.810.000
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>32.169.335.350</b>	<b>129.071.558.855</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.131.828.384	8.131.828.384
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>40.301.163.734</b>	<b>137.203.387.239</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
<b>Cộng</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>89.099.810.000</b>	<b>89.099.810.000</b>

**4.16.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

**4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2021	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>7.752.997.505</b>

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL**Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,  
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/09/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
<b>Cộng</b>	<b>546.696.850</b>	<b>546.696.850</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	39.505.870.983	49.677.848.266	175.384.659.303	165.484.677.161
Doanh thu bán hàng hóa	-	11.650.990.190	23.414.581.829	27.320.574.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	257.786.629	-	257.786.629
<b>Cộng</b>	<b>39.505.870.983</b>	<b>61.586.625.085</b>	<b>198.799.241.132</b>	<b>193.063.038.311</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	23.438.763.332	21.272.159.545	43.865.360.797	61.404.536.446

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.756.740.116	42.048.480.817	152.081.598.596	147.505.140.494
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	11.650.990.190	23.354.000.445	27.320.574.521
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	257.786.629	-	257.786.629
<b>Cộng</b>	<b>35.756.740.116</b>	<b>53.957.257.636</b>	<b>175.435.599.041</b>	<b>175.083.501.644</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.935.059	10.601.594	38.935.059	25.935.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	839.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.754.613</b>	<b>10.601.594</b>	<b>3.754.613</b>	<b>864.935.851</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	605.958.311	961.147.993	2.521.231.752	3.619.286.683
Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	1.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>605.958.311</b>	<b>961.147.993</b>	<b>2.522.531.752</b>	<b>3.619.286.683</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	399.829.118	1.147.497.505	2.371.348.102	3.927.256.252
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	(111.625.724)	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	5.726.080.176	-
Chi phí bằng tiền khác	1.125.584.123	1.243.215.543	3.743.502.785	4.512.109.599
<b>Cộng</b>	<b>1.525.413.241</b>	<b>2.390.713.048</b>	<b>11.729.305.339</b>	<b>8.439.365.851</b>

**5.6. Thu nhập khác**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Thu nhập khác	1.610.000.002	-	1.865.376.435	149.900
<b>Cộng</b>	<b>1.610.000.002</b>	<b>-</b>	<b>1.865.376.435</b>	<b>149.900</b>

**5.7. Chi phí khác**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	1.105.217.125
Chi phí khác	1.400.592	77.398.788	88.902.186	148.992.591
<b>Cộng</b>	<b>1.400.592</b>	<b>77.398.788</b>	<b>88.902.186</b>	<b>1.254.209.716</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.878.660.286	26.101.041.128	118.712.333.694	110.293.392.949
Chi phí nhân công	1.350.391.138	5.660.288.352	14.965.411.140	19.001.490.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.854.110.806	3.808.202.320	11.522.319.377	11.487.331.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.799.940.620	3.418.608.524	5.599.881.239	7.639.092.349
Chi phí khác bằng tiền	2.348.646.346	5.451.053.541	4.697.292.692	6.918.550.485
<b>Cộng</b>	<b>36.231.749.196</b>	<b>44.439.193.865</b>	<b>155.497.238.142</b>	<b>155.339.857.288</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	2.977.217.599	4.203.363.759	9.761.006.446	5.524.207.440
<b>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>186.837.091</b>	<b>161.460.058</b>	<b>643.213.683</b>	<b>601.928.859</b>
- Chi phí không được trừ	90.837.091	65.460.058	355.213.683	313.928.859
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000	288.000.000	288.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	-	-	-	-
<b>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>839.000.000</b>	<b>-</b>	<b>839.000.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.000.000	-	839.000.000
- Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD không được ưu đãi	2.092.560.998	2.125.540.541	8.145.890.309	(984.815.160)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD được ưu đãi	1.071.493.692	2.239.283.276	2.258.329.820	6.271.951.459
Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	0%	0%	0%	0%
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD không được ưu đãi	418.512.200	-	1.629.178.062	-
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD được ưu đãi	-	-	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>418.512.200</b>	<b>-</b>	<b>1.629.178.062</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	418.512.200	-	1.629.178.062	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.645.500.000	19.446.400.000	59.040.500.000	81.821.240.420
<b>Cộng</b>	<b>7.645.500.000</b>	<b>19.446.400.000</b>	<b>59.040.500.000</b>	<b>81.821.240.420</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.162.249.590	20.743.950.000	66.943.571.250	109.499.378.320
<b>Cộng</b>	<b>10.162.249.590</b>	<b>20.743.950.000</b>	<b>66.943.571.250</b>	<b>109.499.378.320</b>

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2021**

	<b>Bê tông thương phẩm</b>		<b>Kinh doanh thương mại</b>		<b>Cung cấp dịch vụ</b>		<b>Tổng cộng</b>	
	<b>Quý 3-2021</b>	<b>Quý 3-2020</b>	<b>Quý 3-2021</b>	<b>Quý 3-2020</b>	<b>Quý 3-2021</b>	<b>Quý 3-2020</b>	<b>Quý 3-2021</b>	<b>Quý 3-2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	39.505.870.983	49.677.848.266	-	11.650.990.190	-	257.786.629	39.505.870.983	61.586.625.085
<b>Cộng</b>	<b>39.505.870.983</b>	<b>49.677.848.266</b>	<b>-</b>	<b>11.650.990.190</b>	<b>-</b>	<b>257.786.629</b>	<b>39.505.870.983</b>	<b>61.586.625.085</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả của bộ phận	5.357.730.277	7.544.623.206	-	-	-	-	5.357.730.277	7.544.623.206
Chi phí không phân bổ							1.804.685.580	2.390.713.048
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							3.553.044.697	5.153.910.158
Doanh thu hoạt động tài chính							30.131.213	10.601.594
Chi phí tài chính							605.958.311	961.147.993
Lợi nhuận trước thuế							2.977.217.599	4.203.363.759
Thuế thu nhập doanh nghiệp							418.512.200	-
<b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>2.558.705.399</b>	<b>4.203.363.759</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	201.937.431.371	198.712.589.809	-	-	-	-	201.937.431.371	198.712.589.809
Tài sản không phân bổ							58.631.304.246	42.567.626.846
							<b>260.568.735.617</b>	<b>241.280.216.655</b>

**Tổng tài sản**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	117.304.308.141	108.566.437.176	-	-	-	-	117.304.308.141	108.566.437.176
Nợ phải trả không phân bổ							6.061.040.237	3.642.220.624
							<b>123.365.348.378</b>	<b>112.208.657.800</b>

**Tổng nợ phải trả**

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 3-2021	Quý 3-2020	Quý 3-2021	Quý 3-2020	Quý 3-2021	Quý 3-2020	Quý 3-2021	Quý 3-2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	120.000.000	7.229.116.256	-	-	-	-	120.000.000	7.229.116.256
Chi phí khấu hao	3.854.110.806	3.799.526.191	-	-	-	-	3.854.110.806	3.799.526.191

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Xây dựng FIDI
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty đầu tư  
Công ty con  
Công ty con của Công ty đầu tư  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/09/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	24.647.835.506	27.337.155.165
Công ty CP Xây dựng FIDI	-	2.941.321.500
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>24.647.835.506</b>	<b>30.278.476.665</b>

	<b>Tại ngày 30/09/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	464.360.242	309.078.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.11</b>	<b>464.360.242</b>	<b>309.078.000</b>

	<b>Tại ngày 30/09/2021 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2021 VND</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty CP Xây dựng FI DI	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Quý 3-2021 VND</b>	<b>Quý 3-2020 VND</b>	<b>9 tháng đầu Năm 2021 VND</b>	<b>9 tháng đầu Năm 2020 VND</b>
Bán hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	23.438.763.332	17.295.721.825	43.857.085.552	39.499.725.088
Công ty CP Xây dựng FI DI	-	198.733.631	8.275.245	632.651.813
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>23.438.763.332</b>	<b>21.272.159.545</b>	<b>43.865.360.797</b>	<b>61.404.536.446</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Mua hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	-	-	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	120.000.000	-	465.507.238	128.236.364
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước		1.930.128.343		4.934.518.512
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000</b>	<b>1.930.128.343</b>	<b>825.507.238</b>	<b>5.422.754.876</b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Thù lao và thu nhập	326.505.820	383.176.270	1.174.301.119	768.451.270

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Quý 3-2021 VND	Quý 3-2020 VND	9 tháng đầu Năm 2021 VND	9 tháng đầu Năm 2020 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	126.000.000	126.000.000

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Phê duyệt**

**Đặng Tiến Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thảo**

**Người lập**

**Phạm Văn Phước**